

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2023**

**Hậu Giang 2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>81.314.102</b>		<b>9.358.118.110</b>	<b>9.397.786.969</b>	<b>41.645.243</b>	
1111	Tiền Việt Nam	81.314.102		9.358.118.110	9.397.786.969	41.645.243	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>3.018.628.599</b>		<b>45.573.644.034</b>	<b>46.550.298.600</b>	<b>2.041.974.033</b>	
<b>1121</b>	<b>Tiền Việt Nam</b>	<b>3.018.628.599</b>		<b>45.573.644.034</b>	<b>46.550.298.600</b>	<b>2.041.974.033</b>	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	108.846.507		72.742.833	160.676.500	20.912.840	
11211	Tiền gửi Agribank ( 8186)	1.323.978.504		14.037.553.236	15.133.269.661	228.262.079	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	323.389.799		153.131.000	21.454.000	455.066.799	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	249.163.059		8.851.203.486	8.977.579.486	122.787.059	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	456.002.837		5.374.579.806	4.870.896.053	959.686.590	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	256.162.899		1.084.041.385	1.207.708.800	132.495.484	
11216	Tiền gửi Agribank VTU thanh toán (2842)	71.857.116		640.025.300	683.947.400	27.935.016	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	115.398.450		283.632.935	344.640.700	54.390.685	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	20.459.295		15.737.520	66.000	36.130.815	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	93.370.133		15.060.996.533	15.150.060.000	4.306.666	
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000		15.000.000.000	12.000.000.000	8.000.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>10.549.921.423</b>		<b>22.600.045.672</b>	<b>23.314.024.068</b>	<b>9.835.943.027</b>	
1311	Phải thu tiền nước	8.061.883.341		22.010.504.908	21.996.093.068	8.076.295.181	
1312	Phải thu tiền thi công	1.243.629.000		125.000.000	720.629.000	648.000.000	
1313	Phải thu tiền lắp đặt	696.600		17.082.400	7.839.000	9.940.000	
1314	Phải thu khác	1.243.712.482		447.458.364	589.463.000	1.101.707.846	
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>16.136.836.440</b>		<b>1.197.876.160</b>	<b>1.884.863.348</b>	<b>15.449.849.252</b>	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	540.922.444		1.078.544.120	1.157.967.987	461.498.577	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	6.851.098.913		106.844.531	14.096.497	6.943.846.947	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XD CB	8.744.815.083		12.487.509	712.798.864	8.044.503.728	
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>340.507.595</b>		<b>2.251.873.632</b>	<b>2.447.371.632</b>	<b>145.009.595</b>	
1388	Phải thu khác	340.507.595		2.251.873.632	2.447.371.632	145.009.595	
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>312.000.000</b>		<b>381.080.000</b>	<b>315.000.000</b>	<b>378.080.000</b>	
1411	Tạm ứng cho người lao động	312.000.000		381.080.000	315.000.000	378.080.000	
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>3.692.147.688</b>		<b>2.675.982.310</b>	<b>2.961.150.036</b>	<b>3.406.979.962</b>	
1521	Vật tư sửa chữa	3.692.147.688		2.675.982.310	2.961.150.036	3.406.979.962	
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>636.516.294.275</b>		<b>7.102.971.935</b>		<b>643.619.266.210</b>	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	615.681.839.355		5.411.145.084		621.092.984.439	
2112	Máy móc, thiết bị	1.433.010.127				1.433.010.127	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	19.296.671.322		1.467.826.851		20.764.498.173	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	104.773.471		224.000.000		328.773.471	
<b>213</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>380.000.000</b>				<b>380.000.000</b>	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>192.636.942.739</b>	<b>226.948.617</b>	<b>7.732.870.063</b>		<b>200.142.864.185</b>
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		192.494.442.739	226.948.617	7.720.995.063		199.988.489.185
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		142.500.000		11.875.000		154.375.000
<b>229</b>	<b>Dự phòng tổn thất tài sản</b>		<b>254.690.842</b>				<b>254.690.842</b>
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		254.690.842				254.690.842
<b>241</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>18.757.933.385</b>		<b>1.494.366.777</b>	<b>5.041.755.741</b>	<b>15.210.544.421</b>	
2412	Xây dựng cơ bản	18.757.933.385		892.876.036	5.041.755.741	14.609.053.680	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			601.490.741		601.490.741	
<b>242</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>10.875.501.709</b>		<b>2.914.153.812</b>	<b>1.475.912.261</b>	<b>12.313.743.260</b>	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	10.501.863.305		2.768.066.960	1.346.659.861	11.923.270.404	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	373.638.404		146.086.852	129.252.400	390.472.856	
<b>331</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>214.641.310</b>		<b>16.300.131.883</b>	<b>14.457.397.379</b>	<b>2.057.375.814</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG**  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả nhà cung cấp		734.810.690	14.583.696.483	13.484.592.979	364.292.814	
3312	Phải trả khách hàng			257.547.400	257.547.400		
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	949.452.000		1.453.554.000	709.923.000	1.693.083.000	
3318	Phải trả khác			5.334.000	5.334.000		
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>57.763.928</b>	<b>2.044.482.377</b>	<b>1.943.054.767</b>	<b>43.663.682</b>	
<b>3331</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng phải nộp</b>	<b>43.663.682</b>		<b>1.172.064.484</b>	<b>1.172.064.484</b>	<b>43.663.682</b>	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.172.064.484	1.172.064.484	43.663.682	
<b>3336</b>	<b>Thuế tài nguyên</b>			<b>291.172.680</b>	<b>291.172.680</b>		
33361	Thuế nước mặt			100.381.080	100.381.080		
33362	Thuế nước ngầm			190.791.600	190.791.600		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			15.448.129	15.448.129		
<b>3338</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác</b>		<b>101.427.610</b>	<b>565.797.084</b>	<b>464.369.474</b>		
33381	Thuế bảo vệ môi trường		101.427.610	414.257.720	312.830.110		
33382	Các loại thuế khác			11.100.000	11.100.000		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng			140.439.364	140.439.364		
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>981.896.778</b>	<b>3.017.203.186</b>	<b>2.035.306.408</b>		
3341	Phải trả người quản lý		236.337.750	519.837.750	283.500.000		
3342	Phải trả người lao động văn phòng		326.232.933	1.099.484.016	773.251.083		
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước		419.326.095	1.397.881.420	978.555.325		
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>			<b>51.910.240</b>	<b>51.910.240</b>		
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu			51.910.240	51.910.240		
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>11.954.999.167</b>	<b>781.243.836</b>	<b>1.006.629.148</b>	<b>12.180.384.479</b>	
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		6.083.194	10.356.694	4.273.500		
3382	Kinh phí công đoàn			40.784.200	40.784.200		
3383	Bảo hiểm xã hội			548.312.850	548.312.850		
3384	Bảo hiểm y tế			93.855.150	93.855.150		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			41.713.400	41.713.400		
<b>3388</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>11.948.915.973</b>	<b>46.221.542</b>	<b>277.690.048</b>	<b>12.180.384.479</b>	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33882	Phải trả, phải nộp XDCB		8.002.774.000	46.221.542	43.447.542		8.000.000.000
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973		234.242.506		4.180.384.479
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>501.458.699.138</b>	<b>43.447.542</b>	<b>43.447.542</b>		<b>501.458.699.138</b>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		501.458.699.138	43.447.542	43.447.542		501.458.699.138
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000				340.358.000.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		161.100.699.138	43.447.542	43.447.542		161.100.699.138
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.469.266.066		3.208.691.387	3.565.393.308	1.112.564.145	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	2.493.861.718				2.493.861.718	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.024.595.652	3.208.691.387	3.565.393.308		1.381.297.573
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>22.370.321.830</b>	<b>22.370.321.830</b>		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.630.751.719	1.630.751.719		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			1.208.283.519	1.208.283.519		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			11.103.889	11.103.889		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			411.364.311	411.364.311		
<b>5113</b>	<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			<b>20.583.203.598</b>	<b>20.583.203.598</b>		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			10.594.633.800	10.594.633.800		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			4.445.583.400	4.445.583.400		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			1.687.221.000	1.687.221.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.052.987.000	1.052.987.000		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			1.036.060.800	1.036.060.800		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			332.740.000	332.740.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.396.860.000	1.396.860.000		
51138	Doanh thu cung cấp nước QĐHT			37.117.598	37.117.598		
<b>5115</b>	<b>Doanh thu thi công</b>			<b>115.740.741</b>	<b>115.740.741</b>		
51151	Doanh thu hoạt động thi công			115.740.741	115.740.741		
<b>5118</b>	<b>Doanh thu khác</b>			<b>40.625.772</b>	<b>40.625.772</b>		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			40.625.772	40.625.772		



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			62.633.071	62.633.071		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			62.633.071	62.633.071		
627	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			7.690.740.124	7.690.740.124		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.690.740.124	7.690.740.124		
632	<b>Giá vốn hàng bán</b>			22.340.360.088	22.340.360.088		
6321	<b>Chi phí lắp đặt</b>			1.294.998.258	1.294.998.258		
63211	<b>Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh</b>			1.092.402.131	1.092.402.131		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			978.472.131	978.472.131		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			113.930.000	113.930.000		
63212	<b>Chi phí thay đồng hồ</b>			202.596.127	202.596.127		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			100.696.127	100.696.127		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			101.900.000	101.900.000		
6322	<b>Chi phí cung cấp dịch vụ</b>			20.429.325.120	20.429.325.120		
63221	<b>Chi phí tiền lương</b>			1.770.081.408	1.770.081.408		
632211	Chi phí tiền lương văn phòng			780.051.083	780.051.083		
632212	Chi phí tiền lương HTT			990.030.325	990.030.325		
63222	<b>Chi phí đóng góp theo lương</b>			420.000.750	420.000.750		
632221	Chi phí đóng góp theo lương văn phòng			185.776.400	185.776.400		
632222	Chi phí đóng góp theo lương HTT			234.224.350	234.224.350		
63223	<b>Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng</b>			282.346.460	282.346.460		
632231	Phụ cấp chức vụ			23.700.000	23.700.000		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			258.646.460	258.646.460		
63224	Chi phí khấu hao			7.395.523.832	7.395.523.832		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			1.140.487.868	1.140.487.868		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			1.459.217.449	1.459.217.449		
63227	Chi phí điện			1.639.528.775	1.639.528.775		
63228	Chi phí HTĐT			6.107.146.525	6.107.146.525		
63229	<b>Chi phí khác</b>			214.992.053	214.992.053		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			202.520.053	202.520.053		
632292	Chi phí công tác phí			8.872.000	8.872.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			3.600.000	3.600.000		
<b>6323</b>	<b>Chi phí thi công</b>			<b>205.713.489</b>	<b>205.713.489</b>		
63231	Chi phí vật tư thi công			17.230.416	17.230.416		
63232	Chi phí nhân công thi công			188.483.073	188.483.073		
<b>6324</b>	<b>Chi phí hoạt động khác</b>			<b>410.323.221</b>	<b>410.323.221</b>		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			410.323.221	410.323.221		
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>1.093.604.626</b>	<b>1.093.604.626</b>		
<b>6411</b>	<b>Chi phí nhân viên</b>			<b>1.093.604.626</b>	<b>1.093.604.626</b>		
64111	Chi phí tiền công			9.000.000	9.000.000		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.066.237.626	1.066.237.626		
64114	Chi phí tiền bảo hiểm tự nguyện			16.467.000	16.467.000		
64115	Chi phí khoán tiền điện thoại			1.900.000	1.900.000		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>2.253.461.486</b>	<b>2.253.461.486</b>		
<b>6421</b>	<b>Chi phí nhân viên quản lý</b>			<b>352.702.500</b>	<b>352.702.500</b>		
64211	Chi phí tiền lương người quản lý			283.500.000	283.500.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương người quản lý			69.202.500	69.202.500		
<b>6423</b>	<b>Chi phí đồ dùng văn phòng</b>			<b>76.246.606</b>	<b>76.246.606</b>		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			3.873.457	3.873.457		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			72.373.149	72.373.149		
<b>6424</b>	<b>Chi phí khấu hao tài sản</b>			<b>42.129.939</b>	<b>42.129.939</b>		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			30.254.939	30.254.939		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
<b>6425</b>	<b>Thuế, phí và lệ phí</b>			<b>466.160.173</b>	<b>466.160.173</b>		
64252	Thuế nước mặt			111.481.080	111.481.080		
64253	Thuế nước ngầm			190.791.600	190.791.600		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			140.439.364	140.439.364		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG**  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64255	Thuế phí nước thải công nghiệp			8.000.000	8.000.000		
64256	Thuế phí tiền thuê đất, thuê mặt nước			15.448.129	15.448.129		
<b>6427</b>	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>			<b>481.818.613</b>	<b>481.818.613</b>		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			116.804.571	116.804.571		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			6.663.618	6.663.618		
64273	Chi phí tiền điện			25.796.864	25.796.864		
64274	Chi phí tiền nước			1.399.200	1.399.200		
64275	Chi phí dịch vụ khác			331.154.360	331.154.360		
<b>6428</b>	<b>Chi phí bằng tiền khác</b>			<b>834.403.655</b>	<b>834.403.655</b>		
64281	Chi phí khoán điện thoại			8.314.516	8.314.516		
64282	Chi phí công tác phí			117.629.250	117.629.250		
64283	Chi phí tiền ăn			259.980.000	259.980.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			12.387.296	12.387.296		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			42.542.000	42.542.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			8.748.000	8.748.000		
64287	Chi phí bằng tiền khác			384.802.593	384.802.593		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>3.696.376.971</b>	<b>3.696.376.971</b>		
7118	Thu nhập khác			3.696.376.971	3.696.376.971		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>80.009.862</b>	<b>80.009.862</b>		
8111	Chi phí thi công			72.002.610	72.002.610		
8118	Chi phí khác			8.007.252	8.007.252		
<b>911</b>	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>			<b>29.103.780.753</b>	<b>29.103.780.753</b>		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.705.321.479	1.705.321.479		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			23.753.056.104	23.753.056.104		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			40.625.772	40.625.772		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			80.009.862	80.009.862		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			3.524.767.536	3.524.767.536		
<b>Cộng</b>		<b>707.344.992.592</b>	<b>707.344.992.592</b>	<b>224.915.460.321</b>	<b>224.915.460.321</b>	<b>714.036.638.644</b>	<b>714.036.638.644</b>



**Người lập biểu**

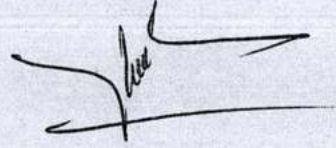
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Lệ Hằng**

**Kê toán trưởng**

(Ký, họ tên)

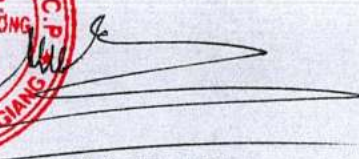


**Bùi Thị Anh Thư**

Lập, Ngày 05. tháng 01. năm 2024

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Kỳ Hội**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.021.675.092</b>	<b>52.347.205.396</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.083.619.276</b>	<b>3.099.942.701</b>
1. Tiền	111	VI.01	2.083.619.276	3.099.942.701
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.723.819.660</b>	<b>13.499.113.176</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	9.858.951.907	10.569.171.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.596.469.000	2.532.125.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	523.089.595	652.507.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>3.406.979.962</b>	<b>3.692.147.688</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.406.979.962	3.692.147.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.807.256.194</b>	<b>27.056.001.831</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	12.313.743.260	10.875.501.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.449.849.252	16.136.836.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>459.066.946.446</b>	<b>463.017.284.921</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>443.856.402.025</b>	<b>444.259.351.536</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.09</b>	<b>443.630.777.025</b>	<b>444.021.851.536</b>
- Nguyên giá	222		643.619.266.210	636.516.294.275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.988.489.185)	(192.494.442.739)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>225.625.000</b>	<b>237.500.000</b>
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154.375.000)	(142.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>15.210.544.421</b>	<b>18.757.933.385</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	15.210.544.421	18.757.933.385
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>513.088.621.538</b>	<b>515.364.490.317</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.742.486.545</b>	<b>15.375.057.245</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.742.486.545</b>	<b>15.375.057.245</b>
<b>1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>311</b>	<b>VI.16.a</b>	<b>539.093.186</b>	<b>2.317.483.690</b>
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.008.880	19.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		101.427.610
4. Phải trả người lao động	314			981.896.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	12.180.384.479	11.954.999.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG  
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

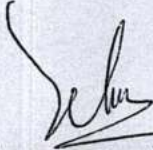
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>500.346.134.993</b>	<b>499.989.433.072</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>500.346.134.993</b>	<b>499.989.433.072</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		501.458.699.138	501.458.699.138
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.358.000.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.112.564.145)	(1.469.266.066)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.469.266.066)	(1.535.854.134)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		356.701.921	66.588.068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>513.088.621.538</b>	<b>515.364.490.317</b>



Lập, Ngày 05 tháng 01 năm 2024

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Lệ Hằng**

**Kế toán trưởng**

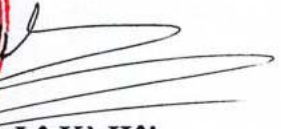
(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Anh Thư**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Kỳ Hội**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22.370.321.830	21.177.428.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.370.321.830	21.177.428.895
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22.113.411.471	18.471.411.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		256.910.359	2.706.017.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	62.633.071	44.556.382
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.093.604.626	1.118.580.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.251.361.486	1.772.169.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(3.025.422.682)	(140.176.035)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.462.134.465	217.531.400
12. Chi phí khác	32	VII.7	80.009.862	10.767.297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.382.124.603	206.764.103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		356.701.921	66.588.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		356.701.921	66.588.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.580.034.520	22.393.755.796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.564.983.483)	(16.699.664.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.798.207.836)	(1.687.740.618)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.888.276.088	1.292.078.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.121.442.714)	(6.015.207.407)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.983.676.575</b>	<b>(716.777.935)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(10.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.000.000.000)</b>	<b>500.000.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(181.380)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(181.380)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.016.323.425)</b>	<b>(216.959.315)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.099.942.701</b>	<b>3.316.902.016</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.083.619.276	3.099.942.701

Lập, Ngày 05 tháng 01 năm 2024

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Lệ Hằng**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Bùi Thị Anh Thư**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Kỳ Hội**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2023**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- **Đặc điểm hoạt động của Công ty:** là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

##### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

##### **2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

**3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

**7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chur phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ảnh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.  
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính bị giảm do lãi tiền gửi 6 tháng cuối năm 2020 từ tiền bán cổ phần hóa mà hạch toán vào doanh thu nên phải hoàn trả lại để nộp trả lại ngân sách nhà nước.

**12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

**13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1/ Tiền:**

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	41.645.243	81.314.102
- Tiền gửi ngân hàng	2.041.974.033	3.018.628.599
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.083.619.276</b>	<b>3.099.942.701</b>

**2/ Phải thu của khách hàng:**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.858.951.907	10.569.171.423
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tỵ ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**3/ Phải thu khác:**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	523.089.595		652.507.595	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				



<b>Cộng</b>	<b>523.089.595</b>		<b>652.507.595</b>
-------------	--------------------	--	--------------------

**4/ Hàng tồn kho:**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.406.979.962		3.692.147.688	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>3.406.979.962</b>		<b>3.692.147.688</b>	

**5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	615.681.839. 355	1.433.010. 127	19.296.671. 322	104.773. .471	636.516.294.275
- Mua trong năm	381.876.852		1.467.826.8 51	224.000. .000	2.073.703.703
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.998.308.19 9				4.998.308.199
- Tăng khác	30.960.033				30.960.033
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	621.092.984. 439	1.433.010. 127	20.764.498. 173	328.773. .471	643.619.266.210
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					192.494.442.739



- Khấu hao trong năm					7.720.995.063
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					(226.948.617)
Số dư cuối năm					199.988.489.185
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm					444.021.851.536
- Tại ngày cuối năm					443.630.777.025

**6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu quý					142.500.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					154.375.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày					237.500.000



đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					225.625.000

**7/ Phải trả người bán:**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	539.093.186		2.317.483.690	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>539.093.186</b>		<b>2.317.483.690</b>	

**8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):**

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(43.663.682)	1.172.064.484	1.172.064.484	(43.663.682)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên		291.172.680	291.172.680	
- Thuế nhà đất và		15.448.129	15.448.129	



tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	101.427.610	423.743.702	525.171.312	
<b>Cộng</b>	<b>57.763.928</b>	<b>1.902.428.995</b>	<b>2.003.856.605</b>	<b>(43.663.682)</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>43.663.682</b>			<b>43.663.682</b>

**8/ Phải trả khác:**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		6.083.194
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.180.384.479	11.948.915.973
<b>Cộng</b>	<b>12.180.384.479</b>	<b>11.948.915.973</b>

**9/ Vốn chủ sở hữu:**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**



Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	485.025.455.165								485.025.455.165
- Tăng vốn trong năm nay	16.433.425.353								16.433.425.353
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	181.380								181.380
- Lỗ trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	501.458.699.138								501.458.699.138

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.630.751.719	1.080.264.674
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.583.203.598	19.850.345.211
- Doanh thu khác		
- Doanh thu thi công hợp đồng	156.366.513	246.819.010
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>22.370.321.830</b>	<b>21.177.428.895</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần		



theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
---	--	--

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

**3. Giá vốn hàng hóa:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.113.411.471	18.471.411.327
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>22.113.411.471</b>	<b>18.471.411.327</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.633.071	44.556.382
<b>Cộng</b>	<b>62.633.071</b>	<b>44.556.382</b>

**5. Thu nhập khác:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3.462.134.465	217.531.400
<b>Cộng</b>	<b>3.462.134.465</b>	<b>217.531.400</b>

**6. Chi phí khác:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	80.009.862	10.767.297
<b>Cộng</b>	<b>80.009.862</b>	<b>10.767.297</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
----------	---------	-----------



<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.253.461.486</b>	<b>1.866.407.273</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.253.461.486	1.866.407.273
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.093.604.626</b>	<b>1.118.580.512</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.093.604.626	1.118.580.512
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.100.000</b>	<b>94.237.800</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	2.100.000	94.237.800

#### **8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.246.606	30.487.859
- Chi phí nhân công	1.446.307.126	1.499.843.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.129.939	46.647.617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.818.613	518.486.862
- Chi phí khác bằng tiền	832.303.655	473.059.995
<b>Cộng</b>	<b>2.878.805.939</b>	<b>2.568.525.345</b>

#### **8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

#### **IV. Thuận lợi, khó khăn:**

##### **1. Thuận lợi:**

Công tác cấp nước cho người dân không ngừng được nâng cao qua các năm đảm bảo chất lượng và số lượng; Không để xảy ra tình trạng cúp nước kéo dài, không có trường hợp phản ánh nghiêm trọng trên các phương tiện thông tin đại chúng.



Huy động, tranh thủ các nguồn vốn viện trợ, xã hội hóa để đầu tư đường ống cấp nước cho người dân tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và các điểm bức xúc về nước

Đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh đối tượng khách hàng sử dụng nước theo đúng mục đích hạn chế thất thu nước sạch.

Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, chính sách để khuyến khích khách hàng sử dụng nước thanh toán qua các kênh thanh toán Online, không dùng tiền mặt.

## 2. Khó khăn:

Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, vùng xa, nước thô lấy ở kênh rạch nhỏ, chất lượng nước thô xấu. Từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa, hết sức khó khăn, công tác xử lý nước tốn nhiều chi phí...

- Tỷ lệ thất thoát nước tại các trạm còn cao do đặc thù địa bàn cấp nước là khu vực nông thôn địa bàn rộng, các công trình cấp nước được xây dựng nhiều năm, đường ống xuống cấp, hư hỏng thường xuyên, chi phí khắc phục sửa chữa và chi phí chống thất thoát nước cao làm ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tài chính của Công ty.

- Công ty là Công ty Cổ phần vừa hoạt động SXKD đồng thời thực hiện nhiệm vụ chính trị đan xen nhau nhất là xây dựng nông thôn mới tại các địa phương, suất đầu tư cao nhưng dân cư còn thưa thớt, nhu cầu nước sạch thấp dẫn đến chi phí đầu tư lớn. Địa bàn cung cấp khách hàng chủ yếu là người dân nông thôn nên tỷ lệ khách hàng thanh toán qua các App, ví điện tử còn thấp.

Hậu Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội